

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	2.6%	-9.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.30
Z - score (sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

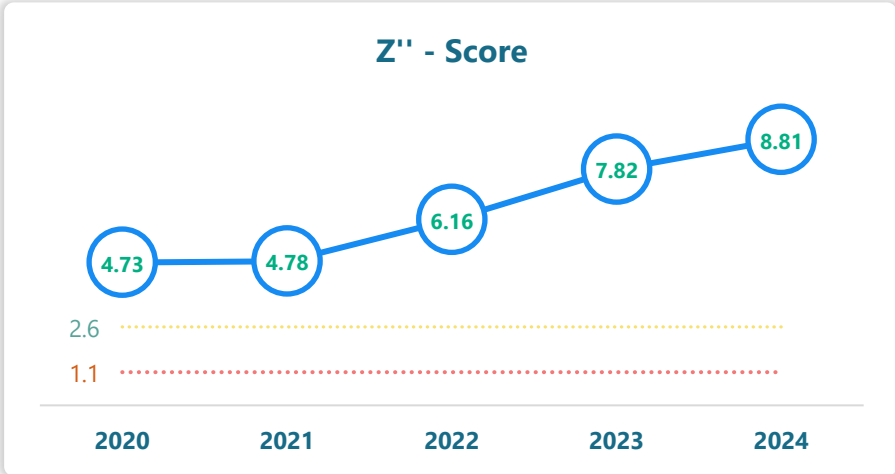
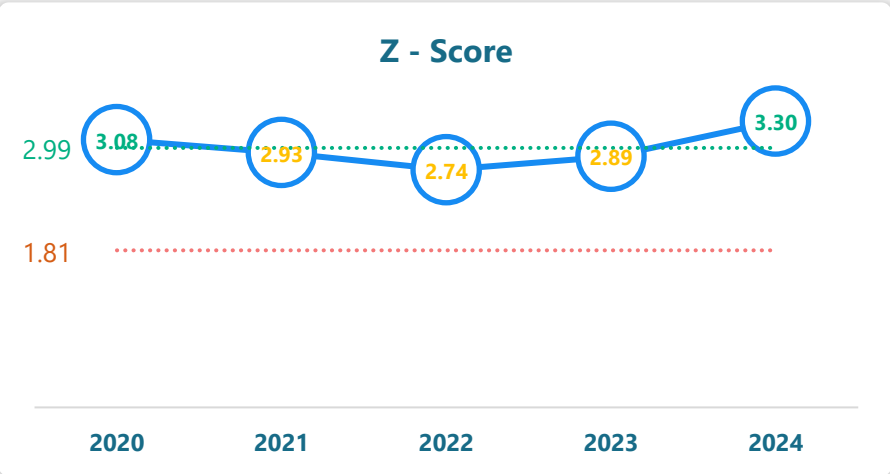
Hệ số nguy cơ phá sản	8.81
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
711		▼ 225
tỷ VNĐ		▼ 24.1%

LN sau thuế	2024	YoY
27.6		▼ 1.30
tỷ VNĐ		▼ 4.3%

ROE	2024	+/- YoY
1.0%		▼ 0.1%

ROA	2024
0.8%	



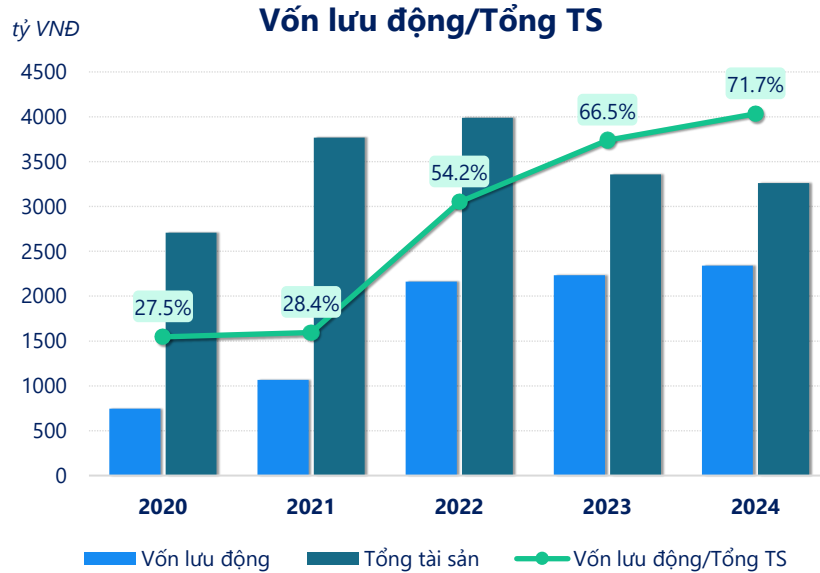
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GIL** năm **2024** đạt **3.30**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **GIL** năm **2024** đạt **8.81**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **GIL** ghi nhận doanh thu thuần **710.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **27.63** tỷ đồng, lần lượt **giảm 24.1%** và **giảm 4.33%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.02%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

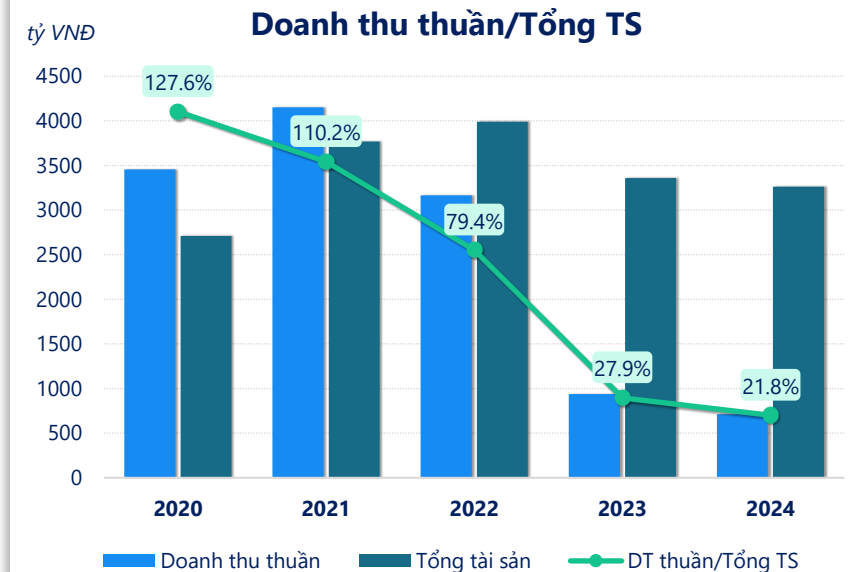
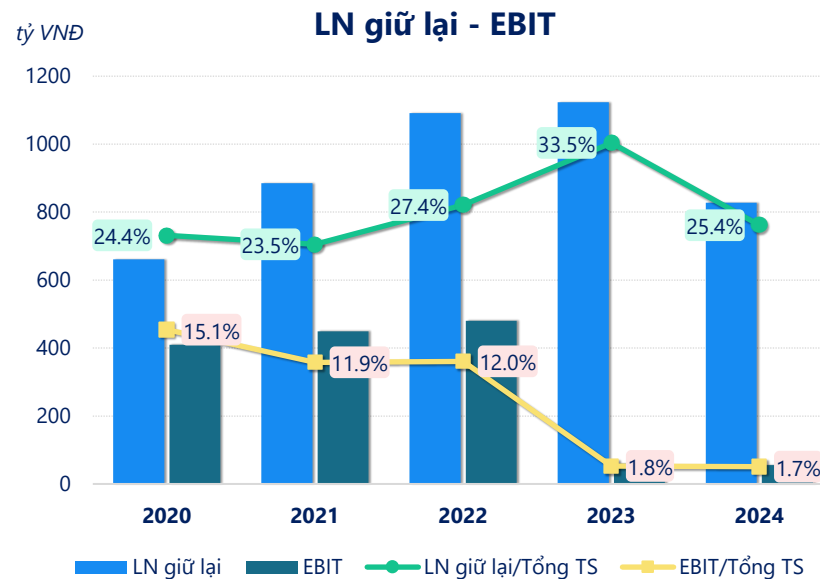
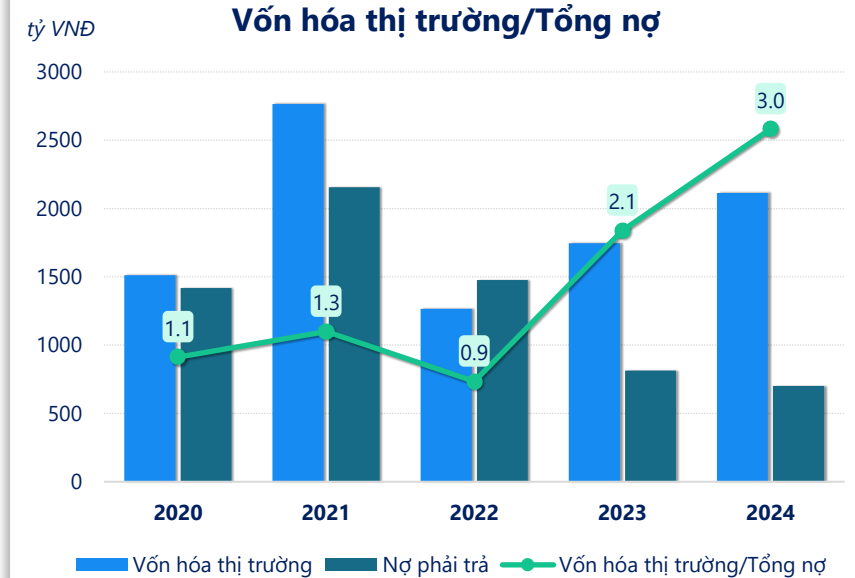
CTCP Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (HSX: GIL)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.01, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,259	3,357	-2.9%
Tài sản ngắn hạn	2,751	2,873	-4.3%
Tiền và tương đương tiền	484	675	-28.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	280	222	26.0%
Phải thu ngắn hạn	255	437	-41.7%
Hàng tồn kho	1,644	1,364	20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	87.4	175	-50.0%
Tài sản dài hạn	508	484	4.9%
Phải thu dài hạn	18.9	2.73	593%
Tài sản cố định	238	249	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.3	30.6	21.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	44.9	46.9	-4.4%
Tài sản dài hạn khác	76.9	46.3	66.3%
Lợi thế thương mại	91.9	108	-15.0%
Nợ phải trả	698	814	-14.2%
Nợ ngắn hạn	429	641	-33.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.5	120	-36.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	238	373	-36.2%
Nợ dài hạn	269	172	56.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	267	170	57.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,561	2,544	0.7%
Vốn chủ sở hữu	2,561	2,544	0.7%
Vốn điều lệ	1,016	700	45.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,457	4,150	3,167	936	711
Giá vốn hàng bán	2,821	3,396	2,671	875	565
Lợi nhuận gộp	636	754	495	61.1	146
Doanh thu HĐTC	62.2	85.1	446	110	70.7
Chi phí TC	47.0	63.0	236	62.4	43.6
Chi phí lãi vay	14.8	16.2	21.0	9.42	2.14
LN trong công ty LKLD	-21.8	-32.3	-0.04	-0.05	-0.05
Chi phí bán hàng	123	156	61.4	4.77	5.88
Chi phí QLDN	111	156	184	155	169
LN thuần từ HĐKD	396	432	459	-51.1	-1.60
Lợi nhuận khác	-0.59	1.34	0.04	101	54.9
LN trước thuế	395	433	459	50.0	53.3
Lợi nhuận sau thuế	309	331	361	28.9	27.6
LNST của CĐ cty mẹ	309	330	362	28.5	26.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	251	114	-92.9	-319	-211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-370	-143	-228	723	-32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	314	208	324	-508	53.0
Tiền đầu kỳ	392	587	762	779	675
Lưu chuyển tiền thuần	195	180	2.14	-104	-190
Ảnh hưởng tỷ giá	0.23	-4.48	-5.12	0.01	0.09
Tiền cuối kỳ	587	762	759	675	484